

Bản án số: **66/2022/KDTM-ST**

Ngày: 22- 9 - 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng  
dịch vụ

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Dung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Huỳnh Khải Huân

2. Bà Đặng Thị Huê

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Mỹ Phúc – Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa: Ông Phan Xuân Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2022/TLST-KDTM ngày 14 tháng 3 năm 2022, về tranh chấp “hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 277/2022/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 199 /2022/QĐST-KDTM ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: CÔNG TY TNHH G**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 802 Tòa nhà V, số 57-59 đường M, phường N, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông **NORIAKI S**; Sinh năm 1975; Chức danh: Giám đốc và bà **Lưu Bích D**, sinh năm 1984; Chức danh: Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn; Ông **Trần Mạnh H**; sinh năm 1997; Địa chỉ: Số 46/4C đường V, phường T, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh và ông **Hoàng Văn H**, sinh năm 1991; Địa chỉ: 468 đường N, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

**2. Bị đơn: Công ty TNHH S**

Địa chỉ trụ sở chính: 290C/37 đường D, Phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Trúc G**; Sinh năm: 1984 - Chủ tịch Hội đồng thành viên; Địa chỉ thường trú: Số 1950/TM tổ 01, ấp L,

xã T, huyện M, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Phú Yên là người đại diện theo pháp luật của bị đơn.

*(Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn có mặt tại phiên tòa).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 15/5/2019 CÔNG TY TNHH G đã ký Hợp đồng Quảng cáo số 105/GF-P với Công ty TNHH S. Theo đó, Công ty TNHH S sẽ thông qua CÔNG TY TNHH G liên hệ với nhà Sản xuất tại Nhật Bản đăng quảng cáo của Công ty TNHH S trên các phương tiện truyền thông ở Nhật Bản. Tổng giá trị hợp đồng bao gồm thuế Giá trị gia tăng VAT là 232.140.000 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng). Thực hiện hợp đồng nguyên đơn đã hoàn thành các công việc đã thỏa thuận. Sau nhiều lần Công ty yêu cầu bị đơn thanh toán nhưng Công ty TNHH S chỉ thanh toán được tổng số tiền là 25.000.000 đồng. Sau đó thì ngưng thanh toán nên ngày 25/01/2021 CÔNG TY TNHH G đã xuất hóa đơn VAT và ngày 24/02/2021 gửi qua email cho Công ty TNHH S. Hiện bị đơn vẫn còn nợ số tiền 207.140.000 đồng. Trong đó có 186.036.364 đồng tiền vốn và 21.103.636 đồng là tiền VAT. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu Công ty TNHH S có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ nhưng phía bị đơn vẫn cố tình né tránh không thanh toán.

Do Công ty TNHH S vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên CÔNG TY TNHH G yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH S phải thanh toán ngay tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng Quảng cáo số 105/GF-P ngày 15/5/2019 là 207.140.000 đồng (hai trăm linh bảy triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng); tiền lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tính từ ngày 25/02/2021 cho đến ngày xét xử (ngày 22/9/2022) đối với số tiền chậm trả là 186.036.364 đồng và tiền phạt do vi phạm hợp đồng với lãi suất là 8% đối với tổng số tiền vốn phải thanh toán (là 186.036.364 đồng) là 14.882.909 đồng.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu một mình Công ty TNHH S thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà không yêu cầu ai khác liên đới cùng bị đơn trả nợ.

Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý chỉ yêu cầu Công ty TNHH S thanh toán số tiền là 207.140.000 đồng (hai trăm linh bảy triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng), không yêu cầu tính tiền lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường và tiền phạt do vi phạm hợp đồng nên phía bị đơn có thiện chí trả ngay một lần số tiền nợ vốn nêu trên vào ngày 22/9/2022. Nếu bị đơn không trả được một lần thì vẫn giữ nguyên yêu cầu thanh toán số tiền là 207.140.000 đồng (hai trăm linh bảy triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng), tiền lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường và tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

*Bị đơn Công ty TNHH S có bà Nguyễn Thị Trúc G là người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn về việc ngày 15/5/2019 CÔNG TY TNHH G đã ký Hợp đồng Quảng cáo số 105/GF-P với Công ty TNHH S để CÔNG TY TNHH G liên hệ với nhà Sản xuất tại Nhật Bản đăng quảng cáo của Công ty TNHH S trên các phương tiện truyền thông ở Nhật Bản. Tổng giá trị hợp đồng bao gồm thuế Giá trị gia tăng VAT là 232.140.000 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng). Thực hiện hợp đồng nguyên đơn đã đăng quảng cáo như thỏa thuận và Công ty TNHH S đã thanh toán được tổng số tiền là 25.000.000 đồng, hiện vẫn còn nợ số tiền 207.140.000 đồng. Trong đó có 186.036.364 đồng tiền vốn và 21.103.636 đồng là tiền VAT. Nay Do thời gian vừa qua bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, bà G bị bệnh nặng. Hiện nay bà cũng đang nuôi con nhỏ dưới 10 tháng tuổi nên đề nghị được giảm 30% trên tổng số tiền còn nợ là 207.140.000 đồng với phương thức thanh toán trả dần vào các quý bắt đầu từ tháng 6/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ. Đồng thời, yêu cầu không tính tiền lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường và tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

2. Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay nguyên đơn thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của CÔNG TY TNHH G

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn Công ty TNHH S và người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã được Tòa án đã tổng đạt về thời gian tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 và Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu một mình Công ty TNHH S thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho mà không yêu cầu ai khác liên đới cùng bị đơn trả nợ nên không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án không xác định thêm người tham gia tố tụng nào khác.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dịch vụ, do bị đơn có trụ sở chính tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo qui định tại Khoản 1 Điều 30, Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về các yêu cầu của đương sự:

[3.1]. Xét thấy, Hợp đồng Quảng cáo số 105/GF-P ngày 15/5/2019 do hai bên xác lập hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Sau khi ký hợp đồng CÔNG TY TNHH G đã liên hệ với nhà xuất bản ở Nhật Bản để đăng quảng cáo của Công ty TNHH S theo các thông tin do bị đơn yêu cầu. Khi CÔNG TY TNHH G hoàn thành các công việc đã thỏa thuận như trong hợp đồng đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) cho Công ty TNHH S vào ngày 25/01/2021. Ngày 24/02/2021 đã gửi Hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) qua email cho bị đơn. Tuy nhiên, phía bị đơn chỉ thanh toán cho CÔNG TY TNHH G số tiền 25.000.000 đồng, hiện vẫn còn nợ số tiền 207.140.000 đồng. Trong đó có 186.036.364 đồng tiền vốn và 21.103.636 đồng là tiền thuế Giá trị gia tăng (VAT). Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu Công ty TNHH S có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ nhưng phía bị đơn vẫn cố tình né tránh không thanh toán.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn đến Tòa để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng bị đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Tại phiên Tòa bà G đề nghị được giảm 30% trên tổng số tiền còn nợ là 207.140.000 đồng với phương thức thanh toán trả dần vào các quý bắt đầu từ tháng 6/2023 cho đến khi thanh toán dứt nợ nhưng người đại diện của nguyên đơn không đồng ý nên yêu cầu của bà G không có cơ sở để xem xét. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH S phải thanh toán ngay tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng Quảng cáo số 105/GF-P ngày 15/5/2019 là 207.140.000đ (hai trăm linh bảy triệu, một trăm bốn mươi ngàn đồng) là có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại các Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 513, Điều 514, Điều 515, Điều 516, Điều 517, Điều 518 và Điều 519 của Bộ Luật dân sự; Điều 74, Điều 78, Điều 85, Điều 87 của Luật Thương mại.

[3.2]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tính từ ngày 25/02/2021 cho đến ngày xét xử (ngày 22/9/2022) đối với số tiền chậm trả là 186.036.364 đồng. Như đã phân tích như trên do Công ty TNHH S vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả là 186.036.364 đồng theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả là có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại

Điều 306 của Luật Thương mại và Điều 11 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định.

Theo Văn bản số 1450/CV-TSG.PKT ngày 05/8/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (chi nhánh 8) cho biết: Lãi suất cho vay ngắn hạn thương mại, dịch vụ là 7.0%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn. Tức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (chi nhánh 8) là 10,5%/năm;

Theo Văn bản số 1897/CV-CN8.06-QLRR ngày 10/8/2022 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8 thì lãi suất cho vay thông thường trong hạn đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp là 9.5%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn. Tức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8 là 14,25%/năm;

Theo Văn bản số 576/NHNo.CN8.TH ngày 18/8/2022 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thông Việt Nam - Chi nhánh 8 thì lãi suất cho vay trong hạn tối đa 10%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa không quá 150% mức lãi suất cho vay trong hạn. Tức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thông Việt Nam - Chi nhánh 8 là 15%/năm.

Do đó, lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam,...) là 13,25%/năm.

Cụ thể số tiền lãi trên số tiền chậm trả mà Công ty TNHH S phải thanh toán cho CÔNG TY TNHH G từ ngày 25/02/2021 đến ngày xét xử (ngày 22/9/2022) với lãi suất 13,25%/năm đối với số tiền 186.036.364 đồng như sau:  $186.036.364 \text{ đồng} \times 13,25\%/\text{năm} \times (01 \text{ năm} + 06 \text{ tháng} + 28 \text{ ngày}) = 38.891.935\text{đ}$  (ba mươi tám triệu, tám trăm chín mươi một ngàn, chín trăm ba mươi lăm đồng).

[3.3]. Đối với yêu cầu tính tiền phạt do vi phạm hợp đồng với lãi suất là 8% đối với số tiền 186.036.364 đồng.

Tại khoản 7.1 Điều 7 của Hợp đồng Quảng cáo số 105/GF-P ngày 15/5/2019 quy định: *“Trường hợp bên A chậm thanh toán theo quy định của hợp đồng này không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của bên B hoặc không được bên B chấp thuận, bên A sẽ bị phạt 0,5% giá trị hợp đồng cho mỗi tuần chậm tiến độ”*. Điều 300 của Luật Thương mại cũng quy định: *“Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận”* và Điều 301 của Luật Thương mại cũng quy định *“Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm...”*. Như vậy, tại hợp đồng hai bên có thỏa thuận nếu Công ty TNHH S vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì sẽ bị phạt vi phạm là *“0,5% giá trị hợp đồng cho mỗi tuần chậm tiến độ”*, tuy nhiên từ ngày 01/4/2020 đến 30/4/2020 và

từ ngày 9/7/2021 đến ngày 30/9/2021 Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19 của nên khoảng thời gian này là sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Công ty TNHH S nên không tính vào thời gian phạt vi phạm hợp đồng. Do đó, từ ngày 25/02/2021 đến ngày xét xử (ngày 22/9/2022) sau khi đã trừ khoảng thời gian từ ngày 01/4/2020 đến 30/4/2020 và từ ngày 9/7/2021 đến ngày 30/9/2021 là: 66 tuần nên mức phạt do vi phạm theo hợp đồng là:  $186.036.364 \text{ đồng} \times 66 \text{ tuần} \times 0,5\% = 61.392.000\text{đ}$  (Sáu mươi một triệu, ba trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Tuy nhiên, nguyên đơn là CÔNG TY TNHH G chỉ yêu cầu tính tiền phạt do vi phạm hợp đồng với lãi suất là 8% đối với tổng số tiền 186.036.364 đồng. Cụ thể  $186.036.364 \text{ đồng} \times 8\% = 14.882.909\text{đ}$  (mười bốn triệu, tám trăm tám mươi hai ngàn, chín trăm linh chín đồng) là có lợi cho bị đơn so với mức phạt vi phạm theo Hợp đồng Quảng cáo số 105/GF-P ngày 15/5/2019 là “0,5% giá trị hợp đồng cho mỗi tuần chậm tiến độ” nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH S phải trả cho CÔNG TY TNHH G số tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 14.882.909đ (mười bốn triệu, tám trăm tám mươi hai ngàn, chín trăm linh chín đồng).

Do đó, tổng số tiền mà bị đơn Công ty TNHH S có trách nhiệm phải thanh toán cho CÔNG TY TNHH G là:  $207.140.000 \text{ đồng} + 38.891.935 \text{ đồng} + 14.882.909 \text{ đồng} = 260.914.844\text{đ}$  (hai trăm sáu mươi triệu, chín trăm mười bốn ngàn, tám trăm bốn mươi bốn đồng), thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực.

[4]. Xét ý kiến của bà Nguyễn Thị Trúc G là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S yêu cầu không tính tiền lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường và tiền phạt do vi phạm hợp đồng. Do nguyên đơn không chấp nhận với yêu cầu nêu trên nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[5]. Ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận.

[6]. Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; thì bị đơn phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

[7]. Về quyền kháng cáo: CÔNG TY TNHH G và Công ty TNHH S được quyền kháng cáo bản án theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 357, Điều 468, Điều 513, Điều 514, Điều 515, Điều 516, Điều 517, Điều 518 và Điều 519 của Bộ Luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 74, Điều 78, Điều 85, Điều 87, Điều 300, Điều 301 và Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 180, Điều 207, Điều 208, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ vào Điều 11 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là CÔNG TY TNHH G.

Buộc Công ty TNHH S có trách nhiệm thanh toán cho CÔNG TY TNHH G tổng số tiền là 260.914.844đ (hai trăm sáu mươi triệu, chín trăm mười bốn ngàn, tám trăm bốn mươi bốn đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí sơ thẩm về kinh doanh, thương mại: Công ty TNHH S phải chịu số tiền là 13.045.742đ (mười ba triệu, không trăm bốn mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi hai đồng).

CÔNG TY TNHH G không phải chịu án phí sơ thẩm về kinh doanh, thương mại; hoàn trả lại cho CÔNG TY TNHH G số tiền 6.091.008 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/ 0016520 ngày 08/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Thời hạn kháng cáo đối với bản án là 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6,

7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thùy Dung**